CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

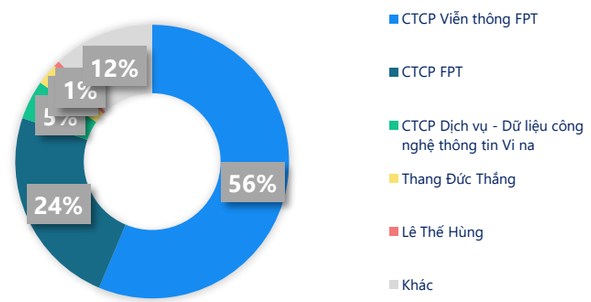
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

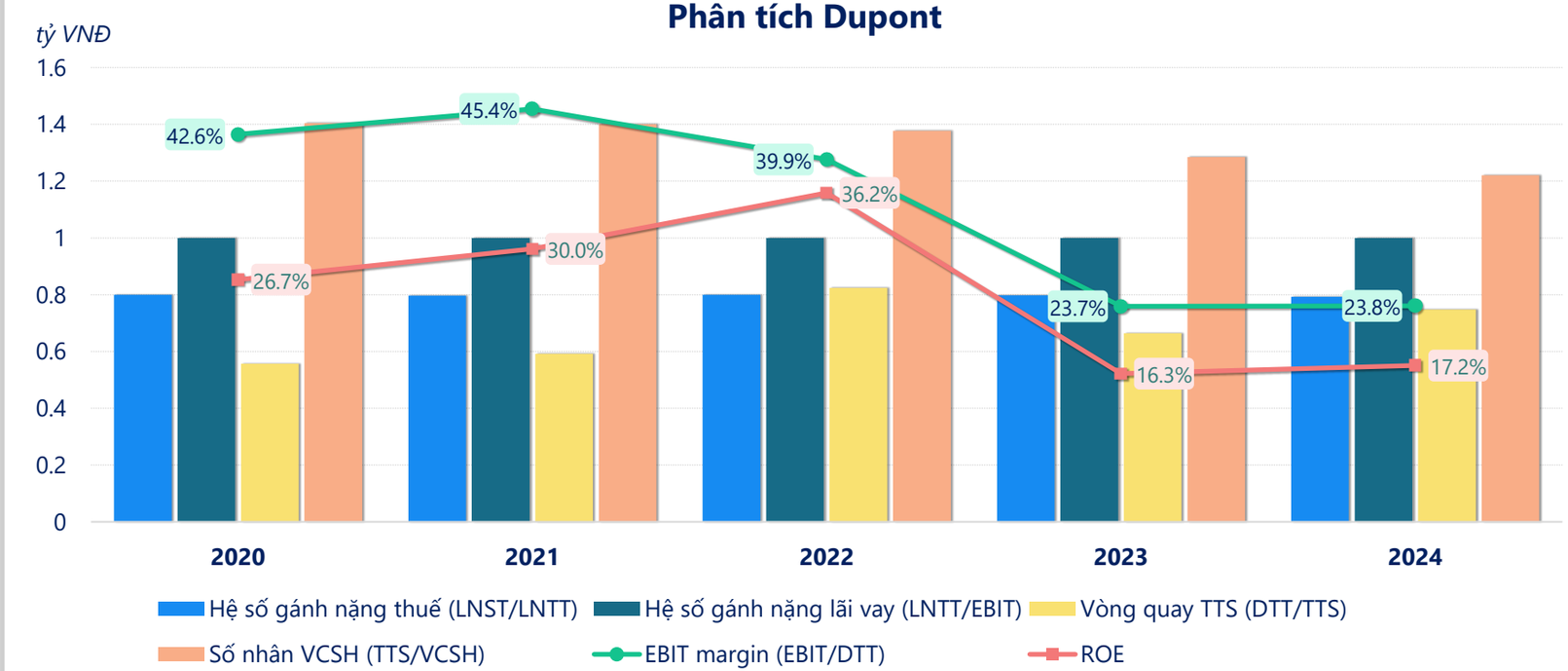
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	81,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	66,490 - 109,255
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,501
Số lượng CPLH (CP)	18,419,884
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,970
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.90
EPS	7,211
P/E	11.3

	YTD	1T	3T	6T
FOC	3.7%	-2.3%	-11.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

705

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 85.0| 13.6%

LN sau thuế

2024

133

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0| 13.2%

ROE

2024

17.2%

+/- YoY: ▲ 0.9%

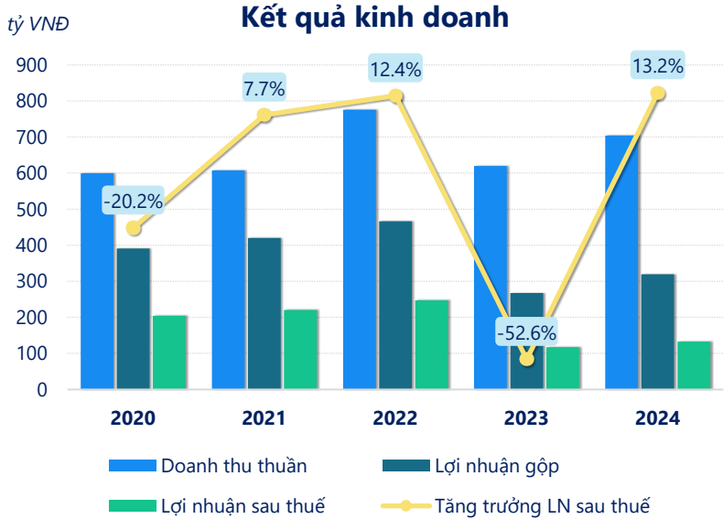
ROA

2024

14.1%

+/- YoY: ▲ 1.4%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **FOC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.6%** đạt **704.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.2%** đạt **132.8** tỷ đồng.

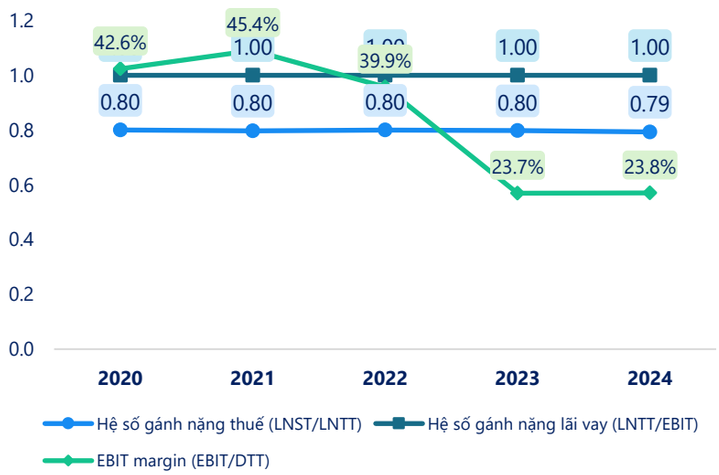
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **23.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

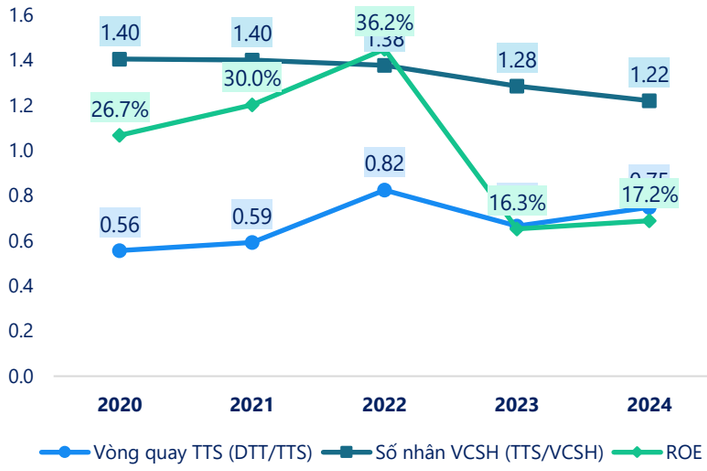
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

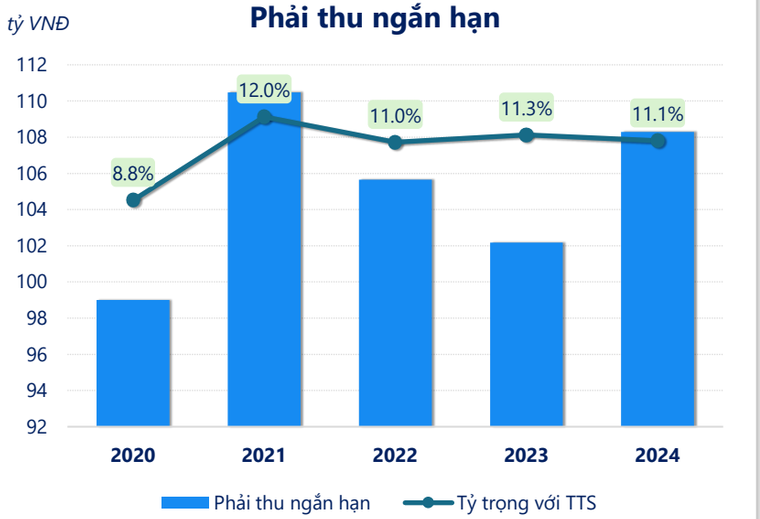


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.75**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

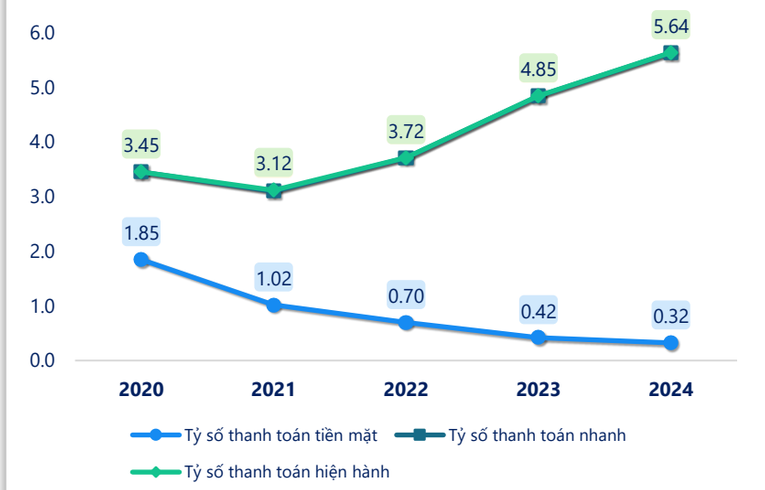
Phải thu ngắn hạn



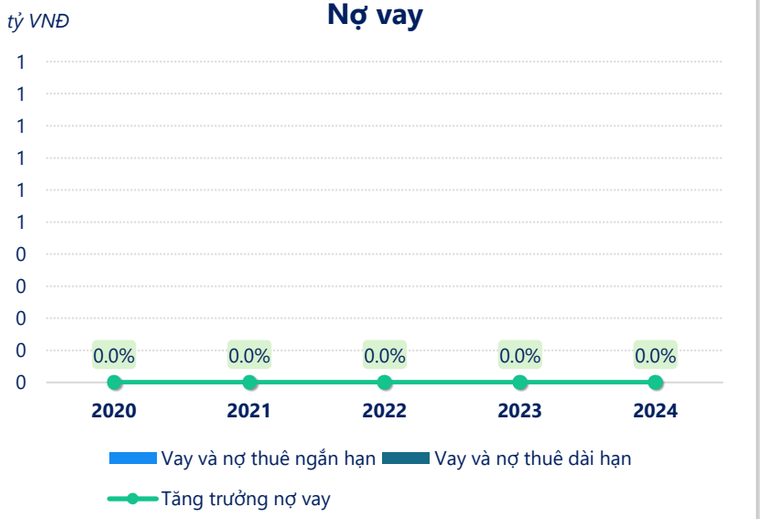
Hàng tồn kho



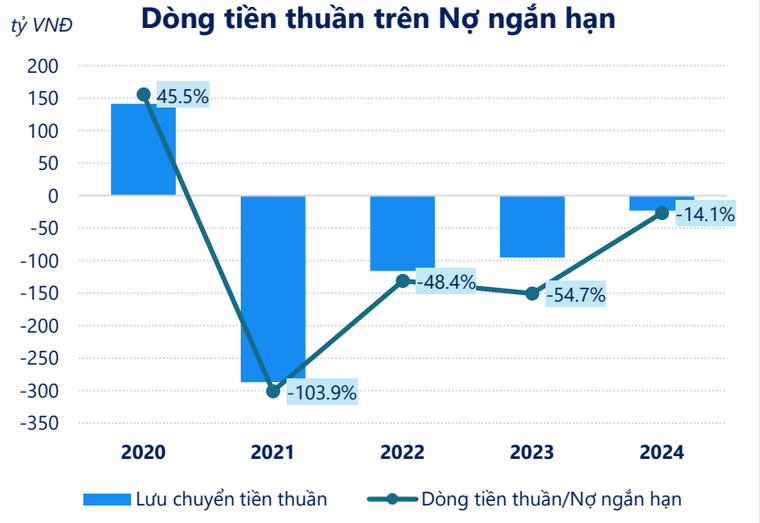
Chỉ số thanh khoản



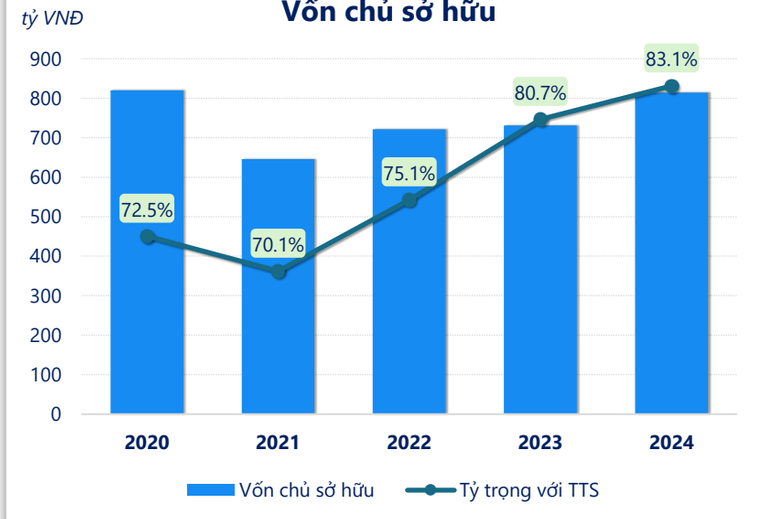
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**979**	**905**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	928	844	10.0%
Tiền và tương đương tiền	53.3	73.2	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	763	665	14.7%
Phải thu ngắn hạn	108	102	6.0%
Hàng tồn kho	1.06	1.40	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.75	2.49	10.3%
Tài sản dài hạn	**50.9**	**61.1**	**-16.8%**
Phải thu dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản cố định	5.59	9.34	-40.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.7**	**51.2**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	166	174	-5.1%
Nợ ngắn hạn	**165**	**174**	**-5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	16.7	14.2%
Nợ dài hạn	0.94	0.28	232%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**814**	**731**	**11.3%**
Vốn chủ sở hữu	**814**	**731**	**11.3%**
Vốn điều lệ	185	185	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**599**	**608**	**775**	**620**	**705**
Giá vốn hàng bán	208	187	309	352	385
Lợi nhuận gộp	**391**	**421**	**466**	**268**	**319**
Doanh thu HĐTC	41.0	22.4	33.7	53.9	37.0
Chi phí TC	0.12	6.55	0.00	0.08	0.21
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	121	94.1	106	80.0	90.4
Chi phí QLDN	57.8	66.1	84.8	92.2	97.7
LN thuần từ HĐKD	**253**	**276**	**309**	**149**	**168**
Lợi nhuận khác	2.33	0.04	0.45	-2.33	-0.47
LN trước thuế	**256**	**276**	**309**	**147**	**167**
Lợi nhuận sau thuế	**204**	**220**	**247**	**117**	**133**
LNST của CĐ cty mẹ	**204**	**220**	**247**	**118**	**133**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	125	169	1.68	78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.3	-43.7	-137	-3.29	-65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.7	-368	-147	-93.6	-36.8
Tiền đầu kỳ	433	574	281	167	73.2
Lưu chuyển tiền thuần	**141**	**-287**	**-116**	**-95.2**	**-23.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-5.83	1.18	1.83	3.28
Tiền cuối kỳ	574	281	167	73.2	53.3